

Số: 1053 /TĐN-VP
V/v Công bố BCTC năm 2021
đã được kiểm toán

Cầm Phả, ngày 23 tháng 3 năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD sau kiểm toán so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HĐQT, BGĐ, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

Số: 1061 / TĐN-VP

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD năm 2021
đã được kiểm toán

Cám Phá, ngày 23 tháng 3 năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 22 tháng 3 năm 2022, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã hoàn thành Báo cáo kiểm toán thông tin tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 so với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 (sau kiểm toán), có sự chênh lệch:

- Doanh thu năm 2021 sau kiểm toán là 3.214 tỷ đồng; Doanh thu năm 2020 sau kiểm toán là 3.014 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 200 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau kiểm toán: Lãi 45,457 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau kiểm toán: Lãi 44,869 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 0,588 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

Doanh thu quý IV năm 2021 tăng so với doanh thu quý IV năm 2020 là do sản lượng than tiêu thụ quý IV năm 2021 tăng 111.945 tấn so với quý IV năm 2020. Doanh thu năm 2021 tăng so với doanh thu năm 2020 là do sản lượng than tiêu thụ năm 2021 tăng 43.982 tấn so với năm 2020.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 trước kiểm toán so với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 sau khi được kiểm toán, có sự chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 trước kiểm toán: Lãi 45,42 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau kiểm toán: Lãi 45,45 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 0,03 tỷ đồng (tương ứng 0,6%).

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN (B/c);
- HĐQT, BGĐ, BKS, KTT;
- Lưu VT, VP, Website Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 48



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 4 ngày 22 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 VND được chia thành 29.439.097 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Thế Thành	Ủy viên.	
- Ông Đặng Quang Minh	Ủy viên	
- Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên	
- Ông Phạm Duy Thanh	Ủy viên	(i) (Đến ngày 14/12/2021)

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc.	(ii) (Đến ngày 14/12/2021)
- Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc.	(iii) (Từ ngày 15/12/2021)
- Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	
- Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	

- (i) Ông Phạm Duy Thanh thôi làm người đại diện của TKV và thôi giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin số 20/BB-HĐQT ngày 14/12/2021
- (ii) Ông Phạm Duy Thanh thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin từ ngày 15/12/2021 theo Quyết định số 4116/QĐ-TĐN ngày 14/12/2021.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (iii) Ông Đặng Thanh Bình, Phó Giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin từ ngày 15/12/2021 theo Quyết định số 4118/QĐ-TĐN ngày 14/12/2021.

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

- Bà Phạm Thị Hải
- Bà Nguyễn Thị Yến
- Ông Trần Văn Vang

Chức vụ:

- Trưởng ban Kiểm soát
- Thành viên
- Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. 

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022



ĐẶNG THANH BÌNH

Số: 25/2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

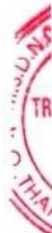
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		538.502.348.507	542.099.994.864
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.481.789.471	3.371.519.299
Tiền	111		2.481.789.471	3.371.519.299
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.467.004.074	229.656.980.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	337.692.455.889	217.468.603.928
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.969.961.076	8.937.713.752
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.532.279.967
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.804.587.109	718.382.992
Hàng tồn kho	140	5.4	88.861.389.972	243.787.839.132
Hàng tồn kho	141		88.861.389.972	243.787.839.132
Tài sản ngắn hạn khác	150		100.692.164.990	65.283.655.794
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	59.851.458.064	53.156.000.173
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	40.840.706.926	12.127.655.621
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		788.438.374.613	841.336.527.469
Các khoản phải thu dài hạn	210		124.479.924.499	77.076.421.647
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	124.479.924.499	77.076.421.647
Tài sản cố định	220		549.790.306.631	633.926.457.702
TSCĐ hữu hình	221	5.6	549.180.224.651	633.112.358.634
- Nguyên giá	222		2.315.054.931.912	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.765.874.707.261)	(1.628.765.423.530)
TSCĐ vô hình	227	5.7	610.081.980	814.099.068
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(628.640.010)	(475.692.922)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.5	9.565.912.647	154.652.377
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.565.912.647	154.652.377
Tài sản dài hạn khác	260		104.602.230.836	130.178.995.743
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	104.602.230.836	98.062.533.994
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.9	-	32.116.461.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.326.940.723.120	1.383.436.522.333

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		931.577.997.352	988.131.972.415
Nợ ngắn hạn	310		524.955.802.276	558.931.844.533
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	201.345.401.885	182.615.748.088
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	37.805.760.230	5.234.264.317
Phải trả người lao động	314		57.118.777.026	59.799.236.455
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.677.976.590	1.420.400.953
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.444.049.494	5.365.263.606
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	207.745.559.321	287.048.308.379
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.818.277.730	17.448.622.735
Nợ dài hạn	330		406.622.195.076	429.200.127.882
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	405.395.434.367	426.250.422.367
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	1.226.760.709	2.949.705.515
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.362.725.768	395.304.549.918
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	395.362.725.768	395.304.549.918
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.390.970.000	294.390.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(66.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.662.920.103	6.662.920.103
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.395.597.874	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.979.237.791	94.316.659.815
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.521.465.511	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.457.772.280	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.326.940.723.120	1.383.436.522.333

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.994.887.692.488	2.770.581.125.786
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.355.804.155	244.379.064.196
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.592.785.918	2.298.952.061
Chi phí tài chính	22	6.4	39.268.972.668	41.779.619.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.268.972.668	46.797.454.806
Chi phí bán hàng	25	6.7	1.592.651.452	1.450.902.649
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	131.313.325.291	149.481.950.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.773.640.662	53.965.544.315
Thu nhập khác	31	6.5	6.244.411.874	5.577.594.335
Chi phí khác	32	6.6	167.243.947	2.937.511.055
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.077.167.927	2.640.083.280
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.850.808.589	56.605.627.595
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	11.393.036.309	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	11.735.690.416
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		45.457.772.280	44.869.937.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.544	1.524
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG

ĐẶNG THANH BÌNH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		56.850.808.589	56.605.627.595
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		181.289.161.088	139.608.757.732
Các khoản dự phòng	03		-	(15.146.949.155)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.307.414.646)	(4.879.538.187)
Chi phí lãi vay	06		39.268.972.668	46.797.454.806
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		270.101.527.699	222.985.352.791
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(168.431.565.405)	108.109.055.730
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		154.926.449.160	64.168.841.355
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		50.786.279.405	(144.837.833.920)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(13.235.154.733)	29.845.666.126
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	21.799.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.331.250.972)	(46.680.183.686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(67.579.197.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		320.080.000	2.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.814.346.187)	(25.808.811.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229.322.018.967	162.004.868.525
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(122.243.077.196)	(246.785.915.259)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.658.529.088	2.580.586.126
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.199.171	51.287.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.519.348.937)	(244.154.041.362)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	582.408.618.285	885.585.271.131
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(682.566.355.343)	(793.271.117.810)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.534.662.800)	(10.215.696.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.692.399.858)	82.098.457.021
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.371.519.299	3.422.235.115
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.481.789.471	3.371.519.299

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




LÊ THỊ BÁC

VŨ THỊ HƯƠNG



ĐẶNG THANH BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 5700101299 ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sản phẩm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.898 người, trong đó số cán bộ quản lý là 218 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Thực tế đích danh |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị:	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	07 năm
- Thiết bị văn phòng:	04 - 06 năm
- Vườn cây lâu năm:	06 năm
- Tài sản khác:	04 - 06 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 05 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản), nâng cấp tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 04 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22 tháng 12 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 5700101299, vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 84.328.673	73.882.607
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 2.397.460.798	3.297.636.692
Cộng	<u>2.481.789.471</u>	<u>3.371.519.299</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	<u>84.328.673</u>
Cộng	<u>84.328.673</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	<u>2.397.460.798</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đông QN	413.544.610
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	855.669.689
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Hà Nội	82.714.516
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	327.473.565
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	80.777.171
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh	336.060.094
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quảng Ninh	301.221.153
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	<u>2.397.460.798</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	337.692.455.889	217.468.603.928
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	252.900.771.132	120.282.911.597
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	81.727.881.789	91.813.371.453
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.063.802.968	5.372.320.878
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	337.692.455.889	217.468.603.928
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu số 03		

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.804.587.109	-	718.382.992	-
Phải thu người lao động	186.897.530	-	68.407.285	-
Tiền lớp ô tô không đạt số giờ cam kết theo hợp đồng	420.950.335	-	359.861.697	-
Phải thu khác	1.196.739.244	-	290.114.010	-
b. Dài hạn	124.479.924.499	-	77.076.421.647	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	110.361.135.105	-	66.485.219.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	14.118.789.394	-	10.591.202.647	-
Cộng	126.284.511.608	-	77.794.804.639	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.709.433.780	-	9.030.205.472	-
Công cụ, dụng cụ	138.967.000	-	120.140.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.557.778.960	-	222.154.814.588	-
Thành phẩm	8.455.210.232	-	12.482.679.072	-
Cộng	88.861.389.972	-	243.787.839.132	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Mua sắm		-
Xây dựng cơ bản dở dang	9.565.912.647	154.652.377
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc sáu - Đèo Nai	3.328.185.013	154.652.377
- Dự án đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	4.662.000.000	-
- Dự án khác	1.575.727.634	-
Cộng	9.565.912.647	154.652.377

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	257.581.033.628	608.584.109.589	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151	2.261.877.782.164
- Mua trong năm	-	9.631.204.526	89.581.897.543	1.250.402	-	99.214.352.471
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển nhóm	22.463.334.534	21.340.978.288	-	-	-	43.804.312.822
- Thanh lý, nhượng bán	(867.759.632)	(14.903.873.000)	(30.265.570.091)	-	-	(46.037.202.723)
- Giảm do chuyển nhóm	-	-	(23.230.532.322)	(11.083.951.201)	(9.489.829.299)	(43.804.312.822)
Số dư cuối năm	279.176.608.530	624.652.419.403	1.386.214.404.914	14.357.900.213	10.653.598.852	2.315.054.931.912
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	157.474.975.990	481.437.354.092	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221	1.628.765.423.530
- Khấu hao trong năm	8.075.514.652	38.113.402.322	134.405.622.275	221.551.821	269.052.930	181.085.144.000
- Hao mòn trong năm	2.061.342.454	-	-	-	-	2.061.342.454
- Tăng do chuyển nhóm	22.523.082.639	20.873.160.931	-	-	-	43.396.243.570
- Thanh lý, nhượng bán	(867.759.632)	(14.903.873.000)	(30.265.570.091)	-	-	46.037.202.723
- Giảm do luân chuyển	-	-	(23.566.672.914)	(10.339.741.357)	(9.489.829.299)	(43.396.243.570)
Số dư cuối năm	189.267.156.103	525.520.044.345	1.026.273.506.211	14.160.401.750	10.653.598.852	1.765.874.707.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	100.106.057.638	127.146.755.497	404.428.482.843	1.162.009.726	269.052.930	633.112.358.634
Tại ngày cuối năm	89.909.452.427	99.132.375.058	359.940.898.703	197.498.463	-	549.180.224.651
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:						466.533.128.149
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:						1.335.313.766.388
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						92.296.781.161



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	1.289.791.990	-	1.289.791.990
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	51.070.000	-	51.070.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.238.721.990	-	1.238.721.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	475.692.922	-	475.692.922
- Khấu hao trong năm	-	204.017.088	-	204.017.088
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	51.070.000	-	51.070.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	628.640.010	-	628.640.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	814.099.068	-	814.099.068
Tại ngày cuối năm	-	610.081.980	-	610.081.980
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:				220.000.000

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	59.851.458.064	53.156.000.173
Lớp cụm động cơ	59.284.730.213	52.916.053.589
Bảo hiểm	526.279.434	142.618.107
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.448.417	97.328.477
b. Dài hạn	104.602.230.836	98.062.533.994
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	63.334.227.868	74.603.944.170
Công cụ dụng cụ	2.572.246.708	3.385.519.600
Phí sử dụng tài liệu địa chất	8.461.555.552	9.447.582.978
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	25.687.155.721	4.063.879.097
Thuê hoạt động tài sản cố định	719.726.887	918.641.011
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.827.318.100	5.642.967.138
Cộng	164.453.688.900	151.218.534.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	32.116.461.749
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	32.116.461.749
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	179.016.323.579	179.016.323.579	482.227.618.285	462.746.950.543	198.496.991.321	198.496.991.321
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (i)	110.863.994.502	110.863.994.502	274.739.500.916	265.514.591.409	120.088.904.009	120.088.904.009
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (ii)	68.152.329.077	68.152.329.077	13.061.709.633	81.214.038.710	-	-
NH TMCP Quân Đội - CN QN (iii)	-	-	33.680.665.650	33.680.665.650	-	-
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả (iv)	-	-	117.685.881.877	39.277.794.565	78.408.087.312	78.408.087.312
NH TMCP Ngoại thương – CN Đông QN (v)	-	-	43.059.860.209	43.059.860.209	-	-
b. Gốc vay dài hạn	534.282.407.167	534.282.407.167	100.181.000.000	100.181.000.000	414.644.002.367	414.644.002.367
Từ 1 đến 5 năm	5.140.000.000	5.140.000.000	1.050.000.000	2.751.500.000	3.438.500.000	3.438.500.000
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (vi)	5.140.000.000	5.140.000.000	1.050.000.000	2.751.500.000	3.438.500.000	3.438.500.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	529.142.407.167	529.142.407.167	99.131.000.000	217.067.904.800	411.205.502.367	411.205.502.367
NH TMCP Quốc Tế - CN QN (vii)	116.153.528.367	116.153.528.367	-	54.092.200.000	62.061.328.367	62.061.328.367
NH TMCP BIDV - CN Cẩm Phả (viii)	39.679.064.800	39.679.064.800	-	16.804.064.800	22.875.000.000	22.875.000.000
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN (ix)	14.685.000.000	14.685.000.000	-	14.685.000.000	-	-
NH TMCP Công Thương - CN Cẩm Phả (vi)	173.269.000.000	173.269.000.000	31.848.000.000	56.103.000.000	149.014.000.000	149.014.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN QN (x)	108.409.814.000	108.409.814.000	21.139.000.000	52.183.640.000	77.365.174.000	77.365.174.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Tây HN (xi)	76.946.000.000	76.946.000.000	46.144.000.000	23.200.000.000	99.890.000.000	99.890.000.000
Cộng	713.298.730.746	713.298.730.746	582.408.618.285	682.566.355.343	613.140.993.688	613.140.993.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN QN	5.340.000.000	5.340.000.000	-	-
NH TMCP Quốc tế - CN QN	27.046.100.000	27.046.100.000	-	-
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	29.134.000.000	29.134.000.000	4.548.000.000	4.548.000.000
NH TMCP BIDV – CN QN	10.704.064.800	10.704.064.800	-	-
NH TMCP Quân Đội – CN QN	24.207.820.000	24.207.820.000	1.200.568.000	1.200.568.000
NH TMCP Ngoại thương – CN Tây Hà Nội	11.600.000.000	11.600.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	108.031.984.800	108.031.984.800	9.248.568.000	9.248.568.000
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	713.298.730.746	713.298.730.746	613.140.993.688	613.140.993.688
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	287.048.308.379	287.048.308.379	207.745.559.321	207.745.559.321
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	426.250.422.367	426.250.422.367	405.395.434.367	405.395.434.367

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 800004750741/2021-HĐCVHM/NHCT302-TDN ngày 18/10/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Cẩm Phả, khoản vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 120.088.904.009 VND
- (iv) Hợp đồng tín dụng theo hợp đồng số 7500608.21.01 ngày 20/09/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 78.408.087.312 VND
- (vi) Công ty có 11 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương – Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 8190000003674/2017-HĐCVADT/NHCT302-DEONAI ngày 30/06/2017; Hợp đồng tín dụng số 817000004253/2018/HĐCVADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2018; Hợp đồng tín dụng số 801003643125/2019 ngày 19/8/2019; Hợp đồng tín dụng số 800003781981/2019-HĐCVADT/NHCT302-DEONAI ngày 04/12/2019; Hợp đồng tín dụng số 802003874735/2020-HĐCVADT/NHCT302-DEONAI ngày 18/02/2020; Hợp đồng tín dụng số 8008004074531/2020-HĐCVADT/NHCT302-DEONAI ngày 08/07/2020; Hợp đồng tín dụng số 808004145325/2020-HĐCVADT/NHCT302-DEONAI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

ngày 26/08/2020; Hợp đồng tín dụng số 801004265756/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 804004262375/2020-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 16/11/2020; Hợp đồng tín dụng số 802005848470/2021-HĐCVHM/NHCT302-DEONAI ngày 13/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 800004404351/2021-HĐCVDADT/NHCT302-DEONAI ngày 28/01/2021. Các khoản vay có thời hạn lần lượt là 60 tháng, 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 152.452.500.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2021 là: 4.548.000.000 VND.

(vii) Công ty có 4 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 001.HĐTD2.010.17 ngày 12/01/2017; hợp đồng số 065.HDDTD2.010.17 ngày 17/10/2019 và hợp đồng số 032.HĐTD2.010.18 ngày 09/11/2018 và HĐ số 005.HDTD2.010.19 ngày 15/03/2019. Các khoản vay này có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 62.061.328.367VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2021 là: 0 VND.

(viii) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Cẩm Phả (gồm các hợp đồng sau:Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015; Hợp đồng số 01/2019/482371/HĐTD ngày 22/8/2019). Các khoản vay có thời hạn 72 tháng và 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 22.875.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2021 là: 0 VND.

(ix) Công ty có 01 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh là Hợp đồng số 714/2016/HDTDH-PN/SHB.110300 ngày 15/09/2016, khoản vay có thời hạn là 60 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 0 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2021 là 0 VND

(x) Công ty có 04 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh (gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng số 4283.19.601.1562045.TD ngày 01/11/2019; Hợp đồng số 20684.19.601.1562045.TD ngày 20/8/2019; HĐ số 45994.20.601.1562045.TD ngày 11/9/2020; Hợp đồng số 47820.21601.1562045.TD ngày 10/11/2021). 2 hợp đồng năm 2019 thời hạn lần lượt là 60 tháng và 84 tháng, 2 hợp đồng năm 2020 thời hạn lần lượt là 60 tháng và 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 77.365.174.000VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2021 là: 1.200.568.000VND

(xi) Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 19/20/KT/TD/H/VCBTHN ngày 28/07/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/TD/H/VCBTHN-TĐN ngày 10/12/2021. Các khoản vay này có thời hạn từ 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 99.890.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2021 là: 3.500.000.000 VND.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	201.345.401.885	201.345.401.885	182.615.748.088	182.615.748.088
Chi nhánh Công ty CP vật tư – TKV – Xí nghiệp Vật Tư Cẩm Phả	23.995.219.542	23.995.219.542	58.283.530.867	58.283.530.867
Công ty Cổ phần Tân Tiến	18.868.715.650	18.868.715.650	8.073.074.166	8.073.074.166
Công ty CP Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	18.245.572.790	18.245.572.790	7.359.779.719	7.359.779.719
Công ty CP Vân Đồn Mast	21.048.472.318	21.048.472.318	6.286.224.315	6.286.224.315
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	7.437.824.571	7.437.824.571	3.041.492.856	3.041.492.856
Công ty CP Đầu tư An Quý Phát	11.485.741.164	11.485.741.164	10.678.610.658	10.678.610.658
Phải trả các đối tượng khác	100.263.855.850	100.263.855.850	88.893.035.507	88.893.035.507
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	201.345.401.885	201.345.401.885	182.615.748.088	182.615.748.088

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ biểu số 03

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.795.417.734	130.608.294.473	134.403.712.207	-
Thuế tài nguyên	-	392.842.885.413	357.300.010.236	35.542.875.177
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.393.036.309	11.393.036.309	-
Thuế Thu nhập cá nhân	252.834.778	1.309.142.632	1.103.670.889	458.306.521
Thuế nhà đất tiền thuê đất	370.310.533	33.390.628.661	33.760.939.194	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.230.900	622.800	608.100
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	815.701.272	141.956.168.806	140.967.899.646	1.803.970.432
- Phí bảo vệ môi trường	815.701.272	31.224.120.906	30.235.851.746	1.803.970.432
- Quyền khai thác khoáng sản	-	110.732.047.900	110.732.047.900	-
Cộng	5.234.264.317	711.504.387.194	678.932.891.281	37.805.760.230
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.873.618.916	-	20.723.425.440	27.597.044.356
Thuế tài nguyên	5.254.036.705	5.254.036.705	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.466.580.132	3.466.580.132
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.777.082.438	9.777.082.438
Cộng	12.127.655.621	5.254.036.705	33.967.088.010	40.840.706.926

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	1.677.976.590	1.420.400.953
Chi phí tiền phát quang thực bì	-	510.099.508
Chi phí trồng bổ sung cây	-	296.914.771
Chi phí tiền điện	404.303.275	271.873.157
Chi phí lãi vay	86.525.304	148.803.608
Chi phí bồi thường nghề nghiệp	852.033.600	-
Các khoản khác	335.114.411	192.709.909
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.677.976.590	1.420.400.953

5.14 Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	229.912.340	233.346.347
Cổ tức lợi nhuận phải trả	457.009.700	451.914.900
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.757.127.454	4.680.002.359
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.444.049.494	5.365.263.606

5.15 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	1.226.760.709	2.949.705.515
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	1.226.760.709	2.949.705.515
Cộng	1.226.760.709	2.949.705.515

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	150.000.000	6.512.920.103	100.784.983.113	401.772.873.216
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	44.869.937.179	44.869.937.179
Tăng khác	-	-	6.512.920.103	-	-	6.512.920.103
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.338.260.477)	(51.338.260.477)
Giảm khác	-	-	-	(6.512.920.103)	-	(6.512.920.103)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.652.920.103	-	94.316.659.815	395.304.549.918
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	45.457.772.280	45.457.772.280
Tăng khác	-	-	-	6.395.597.874	-	6.395.597.874
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.795.194.304)	(51.795.194.304)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	294.390.970.000	(66.000.000)	6.652.920.103	6.395.597.874	87.979.237.791	395.362.725.768

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 08/NQ-ĐHCD-2021 ngày 20 tháng 04 năm 2021

- Chi trả cổ tức: 23.551.277.600 đồng
- Quỹ khen thưởng: 15.085.878.381 đồng
- Quỹ phúc lợi: 6.465.376.449 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 297.064.000 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 6.395.597.874 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	191.354.140.000	191.354.140.000
Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.551.277.600	29.439.097.000

Cổ phiếu

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	29.439.097	29.439.097
Số lượng CP đã bán ra công chúng	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	6.395.597.874	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	13.818.277.730	17.448.622.735
Cộng	20.213.875.604	17.448.622.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
Doanh thu bán than	3.176.817.266.528	2.971.742.154.716
Doanh thu khác	37.426.230.115	43.218.035.266

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn bán than	2.961.477.105.280	2.738.937.862.331
Giá vốn khác	33.410.587.208	31.643.263.455
Cộng	2.994.887.692.488	2.770.581.125.786

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi	65.199.171	52.738.843
Lãi ký quỹ	3.527.586.747	2.246.213.218
Cộng	3.592.785.918	2.298.952.061

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	39.268.972.668	46.797.454.806
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	(5.017.835.513)
Cộng	39.268.972.668	41.779.619.293

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thanh lý tài sản cố định	3.714.628.728	2.580.586.126
Đóng góp duy tu, bảo dưỡng đường và vệ sinh môi trường	1.077.352.500	1.932.924.312
Các khoản khác	1.452.430.646	1.064.083.917
Cộng	6.244.411.874	5.577.594.335

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐỀ NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí khác

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Tiền phạt	-	829.317.323
Các khoản khác	167.243.947	2.108.193.732
Cộng	<u>167.243.947</u>	<u>2.937.511.055</u>

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	48.023.823.968	45.243.967.746
Chi phí năng lượng	2.171.293.000	1.963.403.696
Chi phí vật liệu quản lý	6.822.075.911	5.309.914.154
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.944.105.936	1.580.167.106
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.386.115.169	4.972.156.160
Thuế và lệ phí	32.661.426.793	49.155.867.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.559.301.326	12.765.804.633
Chi phí bằng tiền khác	24.745.182.538	28.490.668.567
Cộng	<u>131.313.325.291</u>	<u>149.481.950.000</u>
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.592.651.452	1.450.902.649
Cộng	<u>1.592.651.452</u>	<u>1.450.902.649</u>

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	982.403.775.854	829.137.889.564
Chi phí nhân công	314.538.701.461	305.574.475.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.289.161.088	139.785.228.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.883.091.793	940.967.144.219
Chi phí khác bằng tiền	659.079.823.112	641.953.882.289
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	<u>2.963.194.553.308</u>	<u>2.857.418.619.656</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	56.850.808.589	56.605.627.595
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	114.372.956	2.072.824.483
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	56.965.181.545	58.678.452.078
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	56.965.181.545	58.678.452.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do TSTNDN Hoãn lại đc hoàn nhập		-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.393.036.309	-
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	11.735.690.416
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	11.735.690.416

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.457.772.280	44.869.937.179
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.544	1.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	582.408.618.285
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	682.566.355.343
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ hàng năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.481.789.471	-	2.481.789.471
Phải thu khách hàng	337.692.455.889	-	337.692.455.889
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.804.587.109	124.479.924.499	126.284.511.608
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	341.978.832.469	124.479.924.499	466.458.756.968
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	207.745.559.321	405.395.434.367	613.140.993.688
Phải trả người bán	201.345.401.885	-	201.345.401.885
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	7.122.026.084	-	7.122.026.084
Tổng cộng	416.212.987.290	405.395.434.367	821.608.421.657
Chênh lệch thanh khoản thuần	(74.234.154.821)	(280.915.509.868)	(355.149.664.689)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.371.519.299	-	3.371.519.299
Phải thu khách hàng	217.468.603.928	-	217.468.603.928
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	718.382.992	77.076.421.647	77.794.804.639
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	221.558.506.219	77.076.421.647	298.634.927.866
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	287.048.308.379	426.250.422.367	713.298.730.746
Phải trả người bán	182.615.748.088	-	182.615.748.088
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.785.664.559	-	6.785.664.559
Tổng cộng	476.449.721.026	426.250.422.367	902.700.143.393
Chênh lệch thanh khoản thuần	(254.891.214.807)	(349.174.000.720)	(604.065.215.527)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	463.976.967.497	295.263.408.567	463.976.967.497	295.263.408.567
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	463.976.967.497	295.263.408.567	463.976.967.497	295.263.408.567
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.481.789.471	3.371.519.299	2.481.789.471	3.371.519.299
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.481.789.471	3.371.519.299	2.481.789.471	3.371.519.299
Tổng cộng	466.458.756.968	298.634.927.866	466.458.756.968	298.634.927.866
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	821.608.421.657	902.700.143.393	821.608.421.657	902.700.143.393
<i>Vay và nợ</i>	613.140.993.688	713.298.730.746	613.140.993.688	713.298.730.746
<i>Phải trả người bán</i>	201.345.401.885	182.615.748.088	201.345.401.885	182.615.748.088
<i>Phải trả khác</i>	7.122.026.084	6.785.664.559	7.122.026.084	6.785.664.559
Tổng cộng	821.608.421.657	902.700.143.393	821.608.421.657	902.700.143.393

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Trần Thế Thành	Hà Nội	Ủy viên HĐQT (từ ngày 06/10/2020)	-
Ông Đặng Quang Minh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,08%
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Phạm Duy Thanh	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Phạm Thị Hải	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Ông Trần Văn Vang	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,01%
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%
Bệnh viện than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2021 (VND)
Thu nhập Ban Giám đốc, HĐQT	3.491.960.865
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.194.092.130
Cộng	4.686.052.995

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 03: Bảng kê các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn.
- Phụ biểu số 04: Báo cáo chi tiết mua tài sản trong nội bộ tập đoàn.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
	Tổng	937.810.850.649	32.517.835.262
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	554.754.695.321	110.386.380
	Vật tư	554.754.695.321	-
	Dịch vụ	-	110.386.380
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	9.995.195.413	-
	Dịch vụ	9.995.195.413	-
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	209.391.252.029	-
	Dịch vụ	209.391.252.029	-
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	59.974.111.000	-
	Vật tư	59.974.111.000	-
5	Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin	1.592.651.452	-
	Dịch vụ	1.592.651.452	-
6	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	3.147.168.103	-
	Vật tư	573.045.000	-
	Dịch vụ	2.574.123.103	-
7	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	2.418.267.427	-
	Dịch vụ	2.418.267.427	-
8	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	25.959.039.242	-
	Dịch vụ	25.959.039.242	-
9	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.508.751.200	-
	Vật tư	6.508.751.200	-
10	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	2.252.020.838	-
	Vật tư	1.888.879.200	-
	Dịch vụ	363.141.638	-
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	7.815.579.630	2.162.669.000
	Vật tư	942.904.000	2.162.669.000
	Dịch vụ	6.872.675.630	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	36.766.582.242	-
	Vật tư	2.657.329.000	-
	Dịch vụ	34.109.253.242	-
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	521.353.000	-
	Vật tư	521.353.000	-
14	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	933.057.800	-
	Dịch vụ	933.057.800	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	250.800.000	-
	Vật tư	250.800.000	-
16	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	9.651.800.942	-
	Dịch vụ	9.651.800.942	-
17	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	497.033.500	-
	Dịch vụ	497.033.500	-

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua	Giá trị bán
18	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam-Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	88.877.500	-
	Dịch vụ	88.877.500	-
19	CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	370.121.517	-
	Dịch vụ	370.121.517	-
20	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- CN Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin	80.060.000	-
	Vật tư	80.060.000	-
21	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	2.955.516.340	-
	Dịch vụ	2.955.516.340	-
22	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	776.440.000	-
	Vật tư	776.440.000	-
23	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than-TKV	437.626.139	-
	Dịch vụ	437.626.139	-
24	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin	572.000.014	-
	Dịch vụ	572.000.014	-
25	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	100.850.000	-
	Vật tư	100.850.000	-
26	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả- Vinacomin	-	2.636.406.430
	Đất đá lẫn than	-	2.636.406.430
27	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn- TKV	-	24.374.315.448
	Dịch vụ	-	24.374.315.448
28	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	2.055.658.004
	Dầu thải, phế liệu	-	2.055.658.004
29	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.178.400.000
	Vật tư	-	1.178.400.000

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ BẮC

VŨ THỊ HƯƠNG

ĐẶNG THANH BÌNH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.665.572,81	2.381.927.115.699
	Than	1.665.572,81	2.381.927.115.699
2	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	508.338,14	794.890.150.829
	Than	508.338,14	794.890.150.829
	Tổng cộng		3.176.817.266.528

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ BÁC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
A	PHẢI THU	337.556.579.494	-	-	-
I	NGẮN HẠN	337.556.579.494	-	-	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	252.900.771.132	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	81.727.881.789	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	2.900.047.073	-	-	-
4	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	27.879.500	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	56.005.582.596	4.063.879.097
I	NGẮN HẠN	-	-	56.005.582.596	4.063.879.097
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	-	23.995.219.542	-
2	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	97.687.357	-
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	-	3.492.802.976	-
4	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	211.438.732	-
5	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	1.824.690.227	-
6	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	2.224.620.151	-
7	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	-	-	5.947.887.749	-
8	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	-	-	98.652.840	-
9	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.190.755.984	-
10	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	264.066.707	-
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	490.856.929	-
12	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	6.319.699.011	-
13	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	185.446.264	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	136	331	338
14	Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	-	-	15.392.200	-
15	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ -TKV	-	-	789.925.510	-
16	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực -VVM	-	-	10.615.000	-
17	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	8.551.360.436	-
18	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	67.077.500	-
19	CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	40.713.367	-
20	Trường Cao Đẳng Than - khoáng sản Việt Nam	-	-	60.000.000	-
21	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	-	-	19.632.250	-
22	Công ty than Hạ Long - TKV	-	-	-	4.063.879.097
23	Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than-TKV	-	-	107.041.864	-

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ HƯƠNG

GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THANH BÌNH

Địa chỉ: Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị tính: Đồng
Hóa đơn

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HD	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích	Số hiệu	Ngày
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP



LÊ THỊ BẮC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ HƯƠNG



ĐẶNG THANH BÌNH